



biàn dāng

便当

noun · bento, lunchbox

Example Sentences

wǒ zhōng wǔ dài le yī gè biàn dāng

我 中 午 带 了 一 个 便 当 。

I brought a bento for lunch.

biàn lì diàn de biàn dāng zhǒng lèi hěn duō

便 利 店 的 便 当 种 类 很 多 。

Convenience stores have many kinds of bento.

mā ma měi tiān zǎo shàng wèi wǒ zhǔn bèi biàn dāng

妈 妈 每 天 早 上 为 我 准 备 便 当 。

Mom prepares a bento for me every morning.

Trace each character, then write the word on your own.

便	便	便	便	便	便	便	便	便	便	便
便										
当	当	当	当	当	当	当	当	当		